

Đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình Khmer ở vùng nông thôn đồng bằng sông Cửu Long

DIỆP THANH TÙNG
LÂM THỊ MỸ LAN
DƯƠNG THỊ TUYẾT ANH
PHẠM VŨ BẰNG

 nghiên cứu này sử dụng chỉ số đa dạng hóa Simpson's Diversity Index để đo lường mức độ đa dạng hóa thu nhập và mô hình hồi quy Tobit kiểm duyệt để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập của 390 hộ gia đình Khmer ở vùng nông thôn đồng bằng sông Cửu Long.

Từ khóa: thu nhập, đa dạng hóa, Simpson's Diversity Index, Tobit.

1. Giới thiệu

Tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo của Việt Nam đã đạt được những thành tựu ấn tượng, giảm từ 58% vào đầu thập kỷ 1990 xuống 14,5% năm 2008 và dưới 10% vào năm 2010. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể trong thành tựu giảm nghèo giữa các vùng miền. Tỷ lệ nghèo năm 2012 của vùng Tây Bắc là 58,7%, cao nhất so với các vùng trong cả nước. Trong đó tỷ lệ nghèo năm 2012 của vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là 16,2% (Tổng cục Thống kê, 2014).

Ở khu vực ĐBSCL, người Khmer là nhóm dân tộc thiểu số có số lượng đông nhất so với các dân tộc thiểu số khác. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (Tổng cục Thống kê, 2010), ở ĐBSCL có trên 17 triệu người và 53 dân tộc (không bao gồm người nước ngoài sống tại Việt Nam), trong đó, dân tộc Khmer có số lượng đông thứ 2 (sau người Kinh) với trên 1,1 triệu người, (xấp xỉ 1 triệu người Khmer đang sống ở khu vực nông thôn). Người Khmer sống phân bố chủ yếu ở vùng ĐBSCL, tập trung cao nhất ở các tỉnh Sóc Trăng (397.014 người), Trà Vinh (317.203

người) và Kiên Giang (210.899 người) (Tổng cục Thống kê, 2010). Các hộ người Khmer, về cơ bản, có điều kiện kinh tế kém phát triển so với các hộ người Kinh và nguồn sinh kế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp (Nguyễn Thị Ánh và Nguyễn Thị Nghĩa, 2014). Việc phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp có thể dẫn đến nhiều rủi ro mà hộ người Khmer phải đối mặt. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, đa dạng hóa thu nhập là phương thức tạo sinh kế bền vững của hộ (Ralitza Dimova và Kunal Sen, 2010), là chiến lược cần thiết để tăng thu nhập và giảm nghèo (Ibrahim H., Rahman S. A., Envulus E. E. và Oyewole S. O., 2009); giúp tối thiểu hóa các biến động về thu nhập và giảm thiểu rủi ro (Awudu Abdulai và Anna CroleRees, 2001), (Adebeyo C. O., Akogwu G. O. và Yisa E. S., 2012), đồng thời, góp phần tăng phúc lợi của hộ (Naznin Sultana, Md. Elias Hossain và Md. Khairul Islam, 2015). Những vấn đề về kinh tế có thể là nguyên nhân của các

Diệp Thanh Tùng, TS.; Lâm Thị Mỹ Lan, TS.;
Dương Thị Tuyết Anh, ThS.; Phạm Vũ Bằng, ThS.,
Trường đại học Trà Vinh.

vấn đề về xã hội. Một nghiên cứu gần đây của Oxfam (Oxfam, 2013) cho thấy, đang tồn tại mối liên hệ giữa sự bất bình đẳng gia tăng và dịch chuyển cấu trúc xã hội, tác động đến niềm tin xã hội và niềm tin của người dân vào thể chế. Bất bình đẳng gia tăng có thể là nguyên nhân dẫn đến các hệ lụy về chính trị, xã hội trong phạm vi toàn vùng.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Đo lường đa dạng hóa thu nhập

Để đo lường sự đa dạng trong nguồn thu nhập của hộ, một số chỉ số được sử dụng thường xuyên trong các nghiên cứu, bao gồm chỉ số GINI (Javier Escobal, 2001), (Malek và Usami, 2009), chỉ số Simpson (Ibrahim H. và cộng sự, 2009), (Minot, Epprecht, Anh và Trung, 2006), (Bernard A. S. A., Samuael A. và Edward E. O., 2014), (Naznin Sultana và cộng sự, 2015), Shannon equitability index (Stefan Schwarze và Manfred Zeller, 2005), Shannon-Weaver index (Minot và cộng sự, 2006) và Herfindahl index (Adebeyo C. O. và cộng sự, 2012). Nghiên cứu này sử dụng chỉ số Simpson để đo lường đa dạng hóa thu nhập như một đề xuất ban đầu, việc lựa chọn chỉ số có thể được điều chỉnh tùy thuộc vào dữ liệu thu thập thực tế. Về cơ bản chỉ số Simpson (Simpson's Diversity Index - SDI) sử dụng thuật toán để đo lường đa dạng hóa, bằng tổng bình phương của các loại hình thu nhập:

$$D = \sum_{i=1}^n p_i^2 \quad (1)$$

Trong đó, p là tỷ trọng của các hình thức thu nhập khác nhau của hộ. Tuy nhiên, chỉ số SDI thường được thể hiện dưới dạng $1-D$, để đảm bảo rằng SDI sẽ có giá trị trong khoảng từ 0 đến 1.

$$SDI = 1 - \sum_{i=1}^n p_i^2 \quad (2)$$

Khi đó, nếu giá trị SDI bằng 0, thu nhập của hộ phụ thuộc vào một nguồn thu nhập duy nhất, nếu giá trị SDI bằng 1, thu nhập của hộ đa dạng hóa ở mức cao nhất.

2.2. Phân tích các yếu tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập

Để phân tích các yếu tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập, chỉ số SDI được sử dụng như biến phụ thuộc để ước lượng tác động của các biến ngoại sinh bằng một phân tích hồi quy. Các kỹ thuật hồi quy phổ biến phù hợp với mục tiêu này có thể bao gồm: OLS (Ibrahim H. và cộng sự, 2009), (Jianmei Zhao và Peter J. Barry, 2013); Multinomial logit (Wanyama M. và cộng sự, 2010), Quantile regression (Jianmei Zhao và Peter J. Barry, 2013); Conditional fixed effects logit model (Awudu Abdulai và Anna CroleRees, 2001); hay Tobit regression (Malek và Usami, 2009), (Stefan Schwarze và Manfred Zeller, 2005), (Bernard A. S. A. và cộng sự, 2014), (Wanyama M. và cộng sự, 2010), (Adebeyo C. O. và cộng sự, 2012).

Nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy Tobit kiểm duyệt (censored regression model) để đo lường tác động của các yếu tố đến chỉ số đa dạng hóa thu nhập SDI (với chặn trên của mô hình hồi quy là 1 và chặn dưới là 0 tương ứng với giá trị tối đa và tối thiểu của SDI). Mô hình được mô tả cụ thể như sau:

$$\begin{aligned} S^* &= \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_n X_n + u \\ S &= \begin{cases} 0 & \text{if } S^* \leq 0 \\ 1 & \text{if } S^* \geq 1 \\ S^* & \text{if } 0 < S^* < 1 \end{cases} \quad (3) \end{aligned}$$

Với $X_1, X_2, \dots, X_n$ lần lượt là các biến độc lập; u là sai số với giả định phân phối chuẩn. S^* là biến giả tương ứng với giá trị SDI kỳ vọng và S là biến thể hiện giá trị thực của SDI. Các biến độc lập được diễn giải ý nghĩa qua bảng 1.

BẢNG 1: Mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Ý nghĩa
Chỉ số đa dạng hóa thu nhập (SDI)	Nhận giá trị từ 0 (chỉ một nguồn thu nhập) đến 1 (mức đa dạng hóa thu nhập cao nhất)
Trình độ tiểu học (X_1)	Biến giả: 1 nếu chủ hộ có trình độ học vấn tiểu học hoặc thấp hơn, 0 nếu trình độ học vấn cao hơn tiểu học
Quy mô hộ (X_2)	Số lượng thành viên đang sống trong gia đình
Diện tích đất nông nghiệp (X_3)	1000 m ²
Diện tích đất trồng cây hàng năm (X_4)	1000 m ²
Hộ nghèo (X_5)	Biến giả: 1 nếu có sổ hộ nghèo, 0 nếu không có
Sở hữu xe máy (X_6)	Biến giả: 1 nếu hộ có sở hữu xe máy, 0 nếu không có
Sở hữu di động (X_7)	Biến giả: 1 nếu hộ có sở hữu điện thoại di động, 0 nếu không có
Tín dụng (X_8)	Biến giả: 1 nếu có vay, 0 nếu không có vay
Khuyến nông (X_9)	Biến giả: 1 nếu trong năm vừa qua hộ có tham gia vào các chương trình khuyến nông, 0 nếu không có
Thành viên từng đi tu (X_{10})	Biến giả: 1 nếu hộ có bất kỳ thành viên đã từng đi tu ở chùa, 0 nếu không có
Viếng chùa (X_{11})	Số lần viếng chùa trong năm
Kiên Giang (X_{12})	Biến giả: 1 nếu hộ khảo sát ở tỉnh Kiên Giang, 0 nếu không phải
Sóc Trăng (X_{13})	Biến giả: 1 nếu hộ khảo sát ở tỉnh Sóc Trăng, 0 nếu không phải

Nguồn: Thông tin khảo sát năm 2016.

2.3. Quy mô mẫu và địa bàn triển khai

Dữ liệu sơ cấp được sử dụng trong nghiên cứu này được khảo sát ở khu vực nông thôn của ba tỉnh có dân số người Khmer lớn nhất ở ĐBSCL, bao gồm Sóc Trăng, Trà Vinh và Kiên Giang. Theo Morris Hamburg và Andrea Lubov (1985), với sai số mẫu 5%, khoảng tin cậy 95%, đối với tổng thể khoảng 1 triệu (xấp xỉ dân số người Khmer ở ĐBSCL), cỡ mẫu được xác định là 384 quan sát. Với 400 phiếu phỏng vấn hộ gia đình Khmer được lựa chọn phỏng vấn, có 390 phiếu hoàn chỉnh được chọn làm cỡ mẫu chính thức cho nghiên cứu này.

Nhằm mục đích so sánh tương đối với số liệu thứ cấp chính thức, bảng hỏi trong nghiên cứu này được thiết kế tương tự với kết cấu bảng hỏi của cuộc Điều tra mức sống hộ gia đình do Tổng cục Thống kê thực hiện.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thu nhập và đa dạng hóa thu nhập

Kết quả điều tra cho thấy mức thu nhập bình quân của một hộ gia đình người Khmer ở vùng nông thôn chỉ đạt 67,768 triệu đồng/năm vào năm 2016. Với quy mô hộ trung bình có 4,08 thành viên/hộ, thu nhập bình quân/người chỉ đạt 1,374 triệu đồng/tháng. Nếu so với số liệu từ cuộc Điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 2012 (GSO, 2012), mức thu nhập bình quân thậm chí thấp hơn mức thu nhập bình quân/người/tháng ở khu vực nông thôn của cả nước vào năm 2012 (1,579 triệu đồng) và thấp hơn so với thu nhập bình quân/người/tháng của ĐBSCL vào năm 2012 (1,796 triệu đồng).

Diện tích đất bình quân/hộ đạt 5.103 m², với diện tích đất nông nghiệp bình quân là

4.269 m². Trong số 390 hộ được khảo sát có 5,64% hộ không có đất, đặc biệt, có xấp xỉ 50,25% hộ không có đất nông nghiệp. Tỷ lệ hộ có đất nông nghiệp thấp nên tỷ lệ thu nhập của hộ từ sản xuất nông nghiệp cũng tương đối thấp. Cơ cấu thu nhập của các hộ gia đình Khmer ở vùng nông thôn ĐBSCL dựa trên năm nguồn thu nhập chính với tỷ lệ từng loại thu nhập trong tổng thu nhập của hộ là: (1) trồng trọt 14,32%; (2) chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản 14,28%; (3) việc làm được trả công 65,49%; (4) hoạt động phi nông nghiệp không được trả công 3,09%; và (5) trợ cấp và thu nhập khác 2,82%. Trong đó, các việc làm được trả công (đi làm công trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp, phân biệt với nguồn thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp không được trả công như tự kinh doanh) chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng thu nhập của hộ. Một lần nữa, chúng tôi so sánh với kết quả từ cuộc Điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 2012, tỷ lệ nguồn thu nhập của hộ gia đình ở vùng nông thôn Việt Nam bao gồm 38,4% từ tiền công, tiền

lương, 30,6% từ sản xuất nông nghiệp và thủy sản trong tổng thu nhập của hộ (Tổng cục Thống kê, 2012).

Các số liệu so sánh cho thấy thu nhập và cơ cấu thu nhập của hộ gia đình Khmer ở vùng nông thôn ĐBSCL còn rất thấp so với bình quân của khu vực nông thôn trong cả nước nói chung và ĐBSCL nói riêng. Ngoài ra, do tỷ lệ hộ có đất nông nghiệp tương đối thấp nên cơ cấu thu nhập của hộ phụ thuộc phần lớn vào các việc làm công, làm thuê. Bảng 2 trình bày các thống kê cơ bản về chỉ số đa dạng hóa thu nhập của hộ. Chỉ số đa dạng hóa thu nhập trung bình là 0,1326. Với khoảng giá trị từ 0 (chỉ một hoạt động tạo thu nhập) đến 1 (mức độ đa dạng hóa cao nhất), chỉ số đa dạng hóa thu nhập phản ánh rằng các hộ gia đình Khmer ở vùng nông thôn ĐBSCL phụ thuộc vào một số ít các nguồn thu nhập, đồng nghĩa với việc hộ đối mặt với khả năng dễ tổn thương cao do biến động nguồn thu (Awudu Abdulai và Anna CroleRees, 2001), (Adebeyo C. O. và cộng sự, 2012).

BẢNG 2: Thống kê các chỉ số thu nhập của hộ

Chỉ tiêu thu nhập	Số quan sát	Trung bình	Tứ phân vị		
			25%	50%	75%
Tổng thu nhập của hộ (triệu đồng/năm), bao gồm thu từ:	390	67.768	20.300	50.500	96.000
- Trồng trọt	390	8.669	0	0	3.900
- Chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản	390	7.499	0	0	3.100
- Việc làm được trả công	390	49.666	542	40.250	72.000
- Hoạt động phi nông nghiệp không được trả công	390	1.490	0	0	0
- Trợ cấp và thu nhập khác	390	441	0	0	0
SDI	390	0,1319	0	0,0105	0,2401
- SDI ở tỉnh Kiên Giang	83	0,1023	0	0	0,1897
- SDI ở tỉnh Sóc Trăng	173	0,1247	0	0,0135	0,2076
- SDI ở tỉnh Trà Vinh	134	0,1595	0	0,0476	0,3105

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2016.

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy có 13 biến độc lập tác động ở mức ý nghĩa đến SDI

như được trình bày trong bảng 3.

BẢNG 3: Kết quả hồi quy Tobit đối với chỉ số đa dạng hóa thu nhập (SDI)

Biến độc lập	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	Giá trị t
Trình độ học vấn của chủ hộ dưới tiểu học (X_1)	-0,0668**	0,0333	-2,00
Quy mô hộ (X_2)	0,0209*	0,0114	1,82
Diện tích đất nông nghiệp (X_3)	0,0191**	0,0085	2,25
Diện tích đất trồng cây hàng năm (X_4)	-0,0217**	0,0087	-2,50
Hộ nghèo (X_5)	-0,0748**	0,0327	-2,28
Sở hữu xe máy (X_6)	0,0344*	0,0182	1,89
Sở hữu di động (X_7)	0,0210*	0,0120	1,75
Tín dụng (X_8)	0,1345***	0,0316	4,25
Khuyến nông (X_9)	0,0592*	0,0339	1,75
Thành viên từng đi tu (X_{10})	0,0547*	0,0315	1,74
Viếng chùa (X_{11})	0,0021*	0,0012	1,79
Kiên Giang (X_{12})	-0,1190***	0,0417	-2,85
Sóc Trăng (X_{13})	-0,0630*	0,0336	-1,87
Hàng số	-0,1235**	0,0605	-2,04
Giá trị sigma	0,2510	0,0132	
Số quan sát: = 390			
LR $\chi^2(13) = 95,94$			
Prob > $\chi^2 = 0,0000$			

*, ** và *** lần lượt có ý nghĩa với sai biệt thống kê là 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2016.

Các biến độc lập này nhìn chung có thể chia thành các nhóm biến có đặc điểm tương tự như sau:

Nhóm các biến mô tả đặc điểm nhân khẩu học bao gồm biến X_1 , X_2 . Đối với biến X_1 , dấu âm của hệ số hồi quy hàm ý rằng khi trình độ của chủ hộ không phải là dưới tiểu học (nói cách khác, trình độ cao hơn tiểu học), thì việc đa dạng hóa các nguồn thu nhập của hộ càng cao. Trong khi đó, số lượng thành viên trong gia đình càng nhiều thì càng có nhiều nguồn thu nhập được tạo ra trong cơ cấu thu nhập của hộ.

Nhóm các biến mô tả diện tích đất bao gồm biến X_3 , X_4 . Nhìn chung khi diện tích đất nông nghiệp của hộ càng lớn thì hộ càng có

khả năng đa dạng hóa thu nhập; tuy nhiên, những hộ có diện tích chuyên canh cây hàng năm cao sẽ không dễ dàng thay đổi sang mục đích sử dụng khác (chẳng hạn như chuyển sang cây lâu năm) nhằm đa dạng hóa thu nhập.

Nhóm các biến mô tả điều kiện kinh tế của hộ bao gồm biến X_5 , X_6 , X_7 . Cả ba biến này đều dẫn đến các kết luận đồng nhất rằng những hộ có điều kiện kinh tế càng cao thì việc đa dạng hóa nguồn thu nhập của hộ càng lớn.

Nhóm các biến mô tả khả năng tiếp cận bao gồm biến X_8 , X_9 . Việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng và tham gia các chương trình khuyến nông đều mang lại các tác động

tích cực đến việc đa dạng hóa thu nhập của hộ.

Nhóm các biến tôn giáo bao gồm biến X_{10} , X_{11} . Đây là nhóm biến đặc thù được nghiên cứu này đề xuất để thể hiện các đặc điểm tôn giáo riêng biệt của người Khmer ở ĐBSCL. Ngày nay, ở nhiều hộ gia đình Khmer vẫn duy trì các hoạt động gắn bó với chùa (Phật giáo tiểu thừa) như phong tục con trai từ 12 tuổi trở lên sẽ vào chùa tu (có thể vài tháng, vài năm hay trọn đời), để báo hiếu, học kinh, học chữ, học nghề, rèn luyện thành người có trí thức và đức hạnh (Trần Minh Thương, 2013). Hệ số hồi quy của biến X_{10} , X_{11} phản ánh rằng việc tham gia vào đời sống tôn giáo của người Khmer mang lại tác động tích cực đến việc đa dạng hóa nguồn thu nhập của hộ.

Nhóm các biến địa lý bao gồm biến X_{12} , X_{13} . Đây là các biến giả lần lượt thể hiện hộ khảo sát lần lượt thuộc tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng hoặc còn lại (Trà Vinh). Theo đó, việc xuất hiện của các hộ được khảo sát ở hai tỉnh Kiên Giang và Sóc Trăng làm giảm chỉ số đa dạng hóa thu nhập. Ngược lại, trong số ba tỉnh, các hộ người Khmer ở Trà Vinh có mức đa dạng hóa thu nhập cao hơn các hộ ở hai tỉnh còn lại (như bảng 2).

4. Kết luận

Đối với người Khmer ở ĐBSCL, một trong những đặc điểm dễ tổn thương là vấn đề thu nhập và cơ cấu thu nhập của hộ. Các kết quả nghiên cứu cho thấy mức thu nhập bình quân của các hộ gia đình Khmer ở ĐBSCL vẫn còn rất thấp so với bình quân cả nước; đồng thời, phụ thuộc rất nhiều vào nguồn thu nhập từ việc làm công, làm thuê vốn. Ngoài ra, chỉ số đa dạng hóa về thu nhập của hộ tương đối thấp đã thể hiện mức độ dễ tổn thương cao, đồng nghĩa với việc khi xuất hiện các biến cố không mong đợi có thể làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến thu nhập của hộ. Khi đánh giá các yếu tố tác động đến mức độ đa dạng hóa trong thu nhập của hộ, nhìn chung, những hộ có điều kiện kinh tế phát triển thường gắn liền với

việc đa dạng hóa nguồn thu nhập. Ngoài ra, việc tiếp cận các chính sách tín dụng, khuyến nông và tham gia các hoạt động tôn giáo mang lại tác động tích cực đến việc đa dạng hóa thu nhập của hộ - mặc dù tất cả các tác động này có thể có sự khác biệt giữa ba địa phương được lựa chọn trong vùng nghiên cứu./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adebeyo C. O., Akogwu G. O. & Yisa E. S. (2012), Determinants of income diversification among farm households in Kaduna state: Application of Tobit regression model. *PAT*, 8(2), 1-10.
2. Awudu Abdulai & Anna CroleRees (2001), Determinants of income diversification amongst rural households in southern Mali, *Food Policy*, 26, 437-452.
3. Bernard A. S. A., Samuail A. & Edward E. O. (2014), Determinants of income diversification of farm households in the western region of Ghana, *Quarterly Journal of International Agriculture*, 53(1), 55-72.
4. GSO, Tổng cục Thống kê (2012), Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2012; Hà Nội, NXB Thống kê.
5. Ibrahim H., Rahman S. A., Enyulus E. E. & Oyewole S. O. (2009), Income and crop diversification among farming households in a rural area of north central Nigeria, *Journal of Tropical Agriculture, Food, Environment and Extension*, 8(2), 84-89.
6. Javier Escobal (2001), The determinants of nonfarm income diversification in rural Peru, *World Development*, 29(3), 497-508.
7. Jianmei Zhao & Peter J. Barry (2013), Implications of different income diversification indexes: the case of rural China, *Economics and Business Letters*, 2(1), 13-20.
8. Malek, Mohammad Abdul & Usami, Koichi (2009), Determinants of non-farm income diversification in developed villages of Bangladesh, *American Journal of Economics and Business Administration*, 1(2), 141-149.
9. Minot, Nicholas, Epprecht, Michael, Anh, Tran Thi Tram & Trung, Le Quang. (2006), Income diversification and poverty in the Northern Uplands of Vietnam, *International Food Policy Research Institute (IFPRI)*.

10. Morris Hamburg & Andrea Lubov (1985), Basic statistics : a modern approach, New York: Harcourt Brace Jovanovich.
11. Naznin Sultana, Md. Elias Hossain & Md. Khairul Islam (2015), Income diversification and household well-being: A case study in rural areas of Bangladesh, International Journal of Business and Economics Research, 4(3), 172-179.
12. Ngân hàng Thế giới, Bộ Kế hoạch và đầu tư (2016), Việt Nam 2035, hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ.
13. Nguyễn Thị Ánh, Nguyễn Thị Nghĩa (2014), Thực trạng, giải pháp xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc Khmer ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí khoa học trường đại học Cần Thơ, 30, 84-91.
14. Oxfam (2013), Bất bình đẳng gia tăng: người dân nghĩ gì?
15. Ralitza Dimova & Kunal Sen (2010), Is household income diversification a means of survival or a means of accumulation? Panel data evidence from Tanzania, BWPI Working Paper, 122.
16. Stefan Schwarze & Manfred Zeller (2005), Income diversification of rural households in central Sulawesi, Indonesia, Quarterly Journal of International Agriculture, 44(1), 61-73.
17. Tổng cục Thống kê (2010), Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: một số chỉ tiêu chủ yếu, Hà Nội.
18. Tổng cục Thống kê (2014), Báo cáo di cư và nghèo 2012, Hà Nội.
19. Trần Minh Thương (2013), PITHI BAMBUAS NEAK (Đi tu báo hiếu của người Khmer Sóc Trăng), Retrieved 26/10/2016, from https://www.socotran.gov.vn/wps/wcm/connect/b22b7100405c1bec8ff4ff6a3b7591b5/Bai+11_01-2013.pdf?MOD=AJPERES
20. Wanyama M., Mose L. O., Odendo M., Okuro J. O., Owuor G. & Mohammed L. (2010), Determinants of income diversification strategies amongst rural households in maize based farming systems of Kenya. African Journal of Food Science, 4(12), 754-763.
21. World Bank (2012), 2012 Vietnam Poverty Assessment, Hanoi.